

HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN HỌC ĐƯỜNG CHO HỌC SINH: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ PHONG NHA, TỈNH QUẢNG TRỊ

CURRENT SITUATION OF SCHOOL COUNSELING ACTIVITIES FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS
IN PHONG NHA COMMUNE, QUANG TRI PROVINCE

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh¹,
Phạm Thị Thuý Hằng^{2,+}

¹Trường Tiểu học số 2 Xuân Trạch, xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị;

²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

+Tác giả liên hệ • Email: ptthang.dhsp@hueuni.edu.vn

Article history

Received: 10/5/2026

Accepted: 18/6/2026

Published: 05/7/2026

Keywords

Activities, school counseling,
primary school students,
current situation,
recommendations

ABSTRACT

The need for holistic student development and enhanced psychological support and life skills education has increasingly received special attention, especially for young students. A survey conducted using questionnaires and semi-structured interviews with a sample of 12 administrators, 167 teachers and non-teaching staff, and 36 parents at four primary schools in Phong Nha commune, Quang Tri province, revealed that while school counseling activities have been initially implemented, the level of implementation of content, methods, organizational forms, and evaluation of results is mainly at an “occasional” level. Support activities are carried out more frequently than individual psychological counseling and in-depth psychological assessments of students. The primary difficulties affecting the effectiveness of school counseling include a shortage of specialised staff, limitations in teachers’ professional counseling capacity, inadequate facilities, and ineffective coordination between schools, families, and society. This research contributes to supplementing the practical basis of school counseling activities at the primary school level within the local context, while also providing references for educational management and proposing directions to improve the effectiveness of school counseling for primary school students.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh xã hội hiện đại với nhiều biến đổi về KT-XH, văn hóa, giáo dục, bên cạnh mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học thì đời sống tâm lý, cảm xúc và các mối quan hệ xã hội của HS ngày càng được quan tâm. Trường học cần thực hiện chức năng giáo dục, đồng thời cần trở thành môi trường học tập an toàn, hỗ trợ sự phát triển toàn diện và chăm sóc sức khỏe tâm thần (SKTT) cho HS (Bộ GD-ĐT, 2018a; WHO, 2022). Tổ chức UNICEF (2021) nhấn mạnh vai trò của hoạt động tư vấn học đường (TVHĐ) trong phòng ngừa các nguy cơ về SKTT, phát triển cảm xúc - xã hội và tăng cường khả năng thích ứng của HS. Vì vậy, hoạt động TVHĐ ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng trong nhà trường phổ thông nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của HS.

Giáo dục tiểu học giữ vai trò nền tảng trong hình thành nhân cách và phát triển các năng lực cơ bản cho HS (Quốc hội, 2019). Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn HS dễ gặp khó khăn trong cảm xúc, hành vi và các mối quan hệ xã hội khi thích nghi với môi trường học tập chính thức (Đặng Hoàng Minh và cộng sự, 2013). Theo UNICEF (2022), từ 12% đến 40% HS ở Việt Nam gặp các vấn đề về SKTT, trong đó HS tiểu học là nhóm có nguy cơ cao nhưng chưa được quan tâm đầy đủ. Nghiên cứu của Phạm Thị Phương Thức và cộng sự (2024) trên 1.317 HS tiểu học cũng cho thấy nhiều HS có biểu hiện tâm lý cần can thiệp và hỗ trợ từ GV, cha mẹ và các kênh TVHĐ. Mặc dù đã có một số nghiên cứu về SKTT HS và công tác TVHĐ tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung ở cấp trung học hoặc chỉ xem xét từng khía cạnh riêng lẻ, chưa tiếp cận hoạt động TVHĐ như một hệ thống gồm nhiều thành tố liên kết. Đồng thời, các nghiên cứu thực tiễn tại trường tiểu học phục vụ quản lý giáo dục địa phương còn hạn chế. Đây là khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Tại Việt Nam, hệ thống chính sách về TVHĐ ngày càng được hoàn thiện. Luật Giáo dục năm 2019 và Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 đều nhấn mạnh yêu cầu phát triển toàn diện người học và tăng cường hỗ trợ tâm lý, giáo dục kỹ năng sống cho HS (Bộ GD-ĐT, 2018a; Quốc hội, 2019). Bộ GD-ĐT cũng ban hành các quy

định hướng dẫn tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức hoạt động TVHĐ trong nhà trường phổ thông (Bộ GD-ĐT, 2017, 2025). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai tại các trường tiểu học vẫn còn nhiều khó khăn như thiếu nhân lực có chuyên môn, hạn chế về năng lực tổ chức và sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội chưa thật sự hiệu quả (Nguyễn Thị Minh Hồng và cộng sự, 2018). Tại các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị, những khó khăn này cũng đặt ra nhiều thách thức trong quá trình triển khai hoạt động TVHĐ cho HS.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng hoạt động TVHĐ cho HS ở các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị thông qua 04 thành tố: nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ; từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động TVHĐ trong nhà trường. Nghiên cứu tập trung trả lời câu hỏi: (1) Hoạt động TVHĐ cho HS ở các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị hiện được triển khai ở mức độ nào? (2) Những khó khăn chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động TVHĐ trong các trường tiểu học hiện nay là gì?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp, kết hợp phương pháp định lượng và định tính nhằm đánh giá thực trạng hoạt động TVHĐ cho HS ở các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị trên các thành tố gồm: nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ. Trong đó, dữ liệu định lượng được sử dụng để xác định mức độ thực hiện các thành tố của hoạt động TVHĐ; dữ liệu định tính từ phỏng vấn bán cấu trúc được sử dụng nhằm bổ sung và làm rõ các kết quả định lượng.

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi* được thực hiện tại 04 trường tiểu học trên địa bàn xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị (Trường Tiểu học số 1 Phúc Trạch, Tiểu học số 2 Phúc Trạch, Tiểu học số 3 Phúc Trạch và Tiểu học số 2 Xuân Trạch) từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2026. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp chọn mẫu toàn bộ đối với CBQL, GV và nhân viên (NV). Đối với cha mẹ học sinh (CMHS), lựa chọn những phụ huynh có con đang học tại các lớp được khảo sát và tự nguyện tham gia nghiên cứu. Tổng số khách thể khảo sát gồm 12 CBQL, 167 GV, NV và 36 CMHS.

Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở tổng hợp lý luận, các nghiên cứu về TVHĐ, tham chiếu các văn bản hướng dẫn của Bộ GD-ĐT (2017, 2018b, 2025) và mô hình TVHĐ của Hiệp hội Cố vấn học đường Hoa Kỳ - ASCA (2019). Bảng hỏi gồm 04 nhóm nội dung tương ứng với 04 thành tố của hoạt động TVHĐ: (1) nội dung (05 biến); (2) hình thức tổ chức (07 biến); (3) phương pháp (08 biến); (4) đánh giá kết quả (06 biến). Các biến quan sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ. Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy bảng hỏi đạt hệ số Cronbach's Alpha bằng 0,820, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy trong nghiên cứu giáo dục (Nunnally và Bernstein, 1994). Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS. Giá trị trung bình được diễn giải theo quy ước khoảng cách là 0,8 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Theo đó, mức độ thực hiện được quy ước: $1,00 \leq \text{ĐTB} < 1,80$: Không bao giờ; $1,80 \leq \text{ĐTB} < 2,60$: Hiếm khi; $2,60 \leq \text{ĐTB} < 3,40$: Thỉnh thoảng; $3,40 \leq \text{ĐTB} < 4,20$: Thường xuyên; $4,20 \leq \text{ĐTB} \leq 5,00$: Rất thường xuyên. Các tham số thống kê gồm: tỉ lệ phần trăm (%), điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và kiểm định Independent Samples t-test nhằm xác định sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát.

- *Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc*: Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc đối với 05 CBQL, 05 GV, NV và 05 CMHS được lựa chọn ngẫu nhiên từ các trường khảo sát. Nội dung phỏng vấn tập trung vào thực trạng, những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của các hạn chế trong hoạt động TVHĐ. Các đối tượng tham gia phỏng vấn được mã hóa theo nhóm và số thứ tự nhằm đảm bảo tính bảo mật (1CBQL1-5CBQL5; 1GV1-5GV5). Dữ liệu định tính được xử lý theo phương pháp phân tích nội dung thông qua mã hóa theo chủ đề, nhóm các ý kiến tương đồng và sử dụng các trích dẫn tiêu biểu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận về hoạt động tư vấn học đường cho học sinh tiểu học

3.1.1. Khái niệm "hoạt động tư vấn học đường cho học sinh tiểu học"

TVHĐ là hoạt động hỗ trợ tâm lý, giáo dục và định hướng nhằm giúp HS phát triển năng lực cá nhân, thích ứng với môi trường học tập và giải quyết các khó khăn trong học tập, cảm xúc, hành vi và các mối quan hệ xã hội (ASCA, 2019; Bộ GD-ĐT, 2025). Trong nhà trường phổ thông, TVHĐ góp phần các nguy cơ tâm lý, phát triển năng lực cảm xúc - xã hội và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của HS. Ở lứa tuổi tiểu học, HS chuyển từ hoạt động vui chơi sang hoạt động học tập chủ đạo và dễ gặp khó khăn trong điều chỉnh cảm xúc, quan hệ xã hội và thích nghi học tập (Lê Văn Hồng, 2001; Bùi Văn Huệ và cộng sự, 2021; Đặng Hoàng Minh và cộng sự, 2013). Do đó, HS tiểu học cần được hỗ trợ tâm lý và định hướng phù hợp nhằm bảo đảm sự phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần (Bộ GD-ĐT, 2018b; Nguyễn Đức Sơn và cộng sự, 2018). Từ các cách tiếp cận trên, hoạt động TVHĐ cho HS tiểu học được hiểu là hệ thống các hoạt

động hỗ trợ tâm lý, giáo dục và tham vấn được tổ chức trong nhà trường nhằm phát triển năng lực cá nhân, giải quyết khó khăn trong học tập và đời sống tâm lý, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng và phát triển toàn diện.

3.1.2. Các thành tố hoạt động tư vấn học đường cho học sinh tiểu học

Tiếp cận quan điểm hệ thống nhấn mạnh sự thống nhất giữa các thành tố mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện và đánh giá kết quả nhằm đảm bảo sự vận hành và phát triển của hệ thống (Phạm Thị Thủy Hằng và Phạm Hồng Quân, 2026). Đồng thời, CTGDPT 2018 cũng yêu cầu đảm bảo sự liên kết giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp và đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học (Bộ GD-ĐT, 2018a). Trong phạm vi nghiên cứu này, hoạt động TVHD cho HS tiểu học được tiếp cận thông qua 04 thành tố cơ bản gồm: nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá kết quả hoạt động TVHD. Đây là cơ sở lý luận để xây dựng công cụ khảo sát và phân tích thực trạng trong nghiên cứu.

- *Nội dung TVHD cho HS tiểu học* được cấu trúc theo các lĩnh vực bao quát bao gồm hỗ trợ học tập, quan hệ xã hội (bạn bè, thầy cô, gia đình), định hướng hành vi phù hợp chuẩn mực, phòng ngừa và can thiệp các vấn đề tâm lý - hành vi học đường (Lê Thục Anh, 2023; Nguyễn Văn Bắc và cộng sự, 2022).

- *Phương pháp TVHD cho HS tiểu học* gồm hai nhóm cơ bản: (1) nhóm thu thập thông tin và đánh giá tâm lý như quan sát, phỏng vấn, sử dụng công cụ đánh giá tâm lý và phân tích sản phẩm hoạt động; (2) nhóm tương tác trong quá trình tham vấn như lắng nghe tích cực, phản hồi cảm xúc, đặt câu hỏi gợi mở, kể chuyện, giáo dục thông qua tình huống và trò chơi trải nghiệm (Hoàng Anh Phước, 2016; Nguyễn Thị Minh Hồng và cộng sự, 2018).

- *Hình thức tổ chức hoạt động TVHD cho HS tiểu học* được triển khai đa dạng từ trực tiếp đến gián tiếp, từ cá nhân đến tập thể, phù hợp đặc điểm tâm lý, nhu cầu của HS, bao gồm: Tư vấn cá nhân; Tư vấn nhóm nhỏ; Tư vấn thông qua hoạt động giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống, hoạt động trải nghiệm, hoạt động dạy học; phối hợp với gia đình và các lực lượng giáo dục; thông qua các kênh truyền thông trong nhà trường (ASCA, 2019; Corey, 2021).

- *Đánh giá kết quả TVHD cho HS tiểu học* tập trung vào mức độ đạt mục tiêu; sự thay đổi về tâm lý và hành vi; mức độ tham gia và sự hài lòng của HS; năng lực của đội ngũ tham gia TVHD; hiệu quả tổ chức hoạt động, đồng thời kết hợp đa dạng các công cụ và phương pháp và nguồn thông tin nhằm bảo đảm tính khách quan, toàn diện.

3.2. Thực trạng hoạt động tư vấn học đường cho học sinh ở trường tiểu học ở các trường tiểu học Xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị

3.2.1. Thực trạng tổ chức thực hiện nội dung hoạt động tư vấn học đường cho học sinh ở trường tiểu học

Bảng 1. Đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về thực hiện nội dung hoạt động TVHD

TT	Nội dung tổ chức hoạt động TVHD	Đối tượng	Mức độ (%)					ĐTB	ĐLC
			1	2	3	4	5		
1	Tư vấn tâm lý cá nhân cho HS	CBQL, GV, NV	5,1	26,8	41,2	22,6	4,3	2,94	0,93
		CMHS	8,3	27,8	38,9	22,2	2,8	2,83	0,98
2	Tư vấn học tập cho HS	CBQL, GV, NV	1,7	12,4	35,6	41,2	9,1	3,44	0,82
		CMHS	2,8	16,7	33,3	38,9	8,3	3,34	0,90
3	Tư vấn về quan hệ xã hội (bạn bè, Thầy/Cô, gia đình)	CBQL, GV, NV	2,8	18,1	44,1	29,9	5,1	3,16	0,85
		CMHS	5,6	22,2	41,7	25,0	5,5	3,03	0,95
4	Tư vấn hành vi phù hợp chuẩn mực	CBQL, GV, NV	1,7	14,1	39,5	37,9	6,8	3,34	0,84
		CMHS	2,8	19,4	38,9	33,3	5,6	3,19	0,91
5	Tổ chức hoạt động phòng ngừa, can thiệp các vấn đề tâm lý - hành vi học đường	CBQL, GV, NV	3,4	21,5	43,0	27,1	5,0	3,09	0,89
		CMHS	5,6	25,0	41,6	22,2	5,6	2,97	0,97
Chung			ĐTB=3,20; ĐLC= 0,88; Sig.=0,12						

Kết quả khảo sát ở bảng 1 cho thấy việc tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động TVHD cho HS tại các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu chỉ đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 3,20; ĐLC = 0,88). Trong đó, hoạt động “tư vấn học tập cho HS” được đánh giá thực hiện thường xuyên hơn các nội dung khác. Ngược lại, các nội dung liên quan đến tư vấn tâm lý cá nhân, phòng ngừa và hỗ trợ xử lý các vấn đề tâm lý - hành vi học đường có mức độ thực hiện thấp hơn. Điều này cho thấy hoạt động TVHD ở tiểu học vẫn thiên về hỗ trợ học tập và giáo dục tập thể hơn là tư vấn tâm lý chuyên sâu cho cá nhân HS. Kết quả này tương đồng với nhận định của Nguyễn Thị Minh Hồng và cộng sự (2018) khi cho rằng hoạt động TVHD trong trường phổ thông chủ yếu được thực hiện theo hình thức kiêm nhiệm và thiếu đội ngũ có chuyên môn tham vấn chuyên sâu. Kết quả phỏng vấn cũng phản ánh nhiều khó khăn trong quá trình triển khai. Một CBQL cho biết: “Nhà trường chưa có phòng tư vấn nên việc hỗ trợ tâm lý HS chủ yếu được lồng ghép trong các hoạt động giáo dục khác” (4CBQL4). Điều này cho thấy hạn chế về nhân lực, cơ sở vật chất và điều kiện tổ chức có thể ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai hoạt động TVHD tại các trường tiểu học.

Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về mức độ thực hiện các nội dung TVHD (Sig. = 0,12 > 0,05), phản ánh sự tương đồng trong nhận định của các nhóm khách thể khảo sát. Nhìn chung, các nội dung hoạt động TVHD cho HS ở các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị đã bước đầu được triển khai; tuy nhiên, các hoạt động hỗ trợ tâm lý chuyên sâu và phòng ngừa các vấn đề tâm lý học đường còn hạn chế. Vì vậy, các nhà trường cần tăng cường năng lực TVHD cho GV, đồng thời chú trọng đầu tư nguồn lực và cơ chế phối hợp nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ tâm lý cho HS.

3.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện hình thức tổ chức hoạt động tư vấn học đường cho học sinh ở trường tiểu học

Bảng 2. Đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về thực hiện hình thức tổ chức hoạt động TVHD

TT	Hình thức tổ chức hoạt động TVHD	Đối tượng	Mức độ (%)					ĐTB	ĐLC
			1	2	3	4	5		
1	Tư vấn cá nhân (nhà giáo dục/nhà tư vấn - cá nhân HS)	CBQL, GV, NV	5,1	24,8	41,2	24,3	4,6	2,98	0,93
		CMHS	8,3	25,0	41,7	22,2	2,8	2,86	0,98
2	Tư vấn nhóm nhỏ (nhà giáo dục/nhà tư vấn - nhóm HS)	CBQL, GV, NV	3,4	18,1	42,4	31,6	4,5	3,16	0,87
		CMHS	5,6	19,4	41,7	27,7	5,6	3,08	0,93
3	Tư vấn thông qua hoạt động giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống	CBQL, GV, NV	0,6	10,7	34,5	44,1	10,1	3,52	0,80
		CMHS	0,0	13,9	36,1	41,7	8,3	3,44	0,83
4	Tư vấn thông qua hoạt động trải nghiệm	CBQL, GV, NV	1,1	12,4	35,0	42,0	9,5	3,46	0,82
		CMHS	0,0	16,7	36,1	38,9	8,3	3,39	0,86
5	Tư vấn thông qua hoạt động dạy học các môn học	CBQL, GV, NV	1,7	14,1	38,4	38,4	7,4	3,35	0,84
		CMHS	2,8	16,7	41,7	33,2	5,6	3,22	0,90
6	Tư vấn gián tiếp thông qua phối hợp với gia đình và các lực lượng	CBQL, GV, NV	2,8	18,6	39,5	33,9	5,2	3,20	0,88
		CMHS	5,6	19,4	41,7	27,7	5,6	3,08	0,95
7	Tư vấn thông qua các kênh truyền thông trong nhà trường	CBQL, GV, NV	4,0	22,0	41,2	28,8	4,0	3,07	0,91
		CMHS	5,6	25,0	41,6	25,0	2,8	2,94	0,97
Chung			ĐTB=3,22; ĐLC= 0,88; Sig.=0,16						

Kết quả khảo sát ở bảng 2 cho thấy việc triển khai các hình thức TVHD cho HS tại các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 3,22; ĐLC = 0,88). Trong đó, hoạt động TVHD thông qua giáo dục kỹ năng sống, giáo dục giá trị sống và hoạt động trải nghiệm được thực hiện thường xuyên hơn các hình thức khác. Ngược lại, các hình thức tư vấn cá nhân và tư vấn thông qua các kênh truyền thông trong nhà trường còn hạn chế. Điều này cho thấy hoạt động TVHD hiện vẫn chủ yếu theo hướng giáo dục tập thể, trong khi các hình thức hỗ trợ chuyên sâu và hỗ trợ cá nhân hóa cho HS chưa được chú trọng. Kết quả này cũng gợi ý sự cần thiết phải đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tâm lý của HS, phù hợp với quan điểm của Corey (2021) khi cho rằng hoạt động tham vấn học đường chỉ đạt hiệu quả khi nhà trường bảo đảm được các hình thức hỗ trợ đa dạng và phù hợp với nhu cầu của người học. Kết quả phỏng vấn cũng phản ánh những khó khăn trong quá trình triển khai hình thức TVHD tại nhà trường. Một CBQL cho biết: “Hiện nay GV chủ yếu kiêm nhiệm công tác tư vấn nên rất khó bố trí thời gian tư vấn riêng cho HS” (1CBQL1; 4CBQL4). Một GV chia sẻ: “Tư vấn cá nhân chưa thực hiện được thường xuyên, chủ yếu thông qua lồng ghép trong các hoạt động giáo dục của nhà trường” (2GV2). Điều này cho thấy hạn chế về nhân lực chuyên trách hoạt động TVHD đang ảnh hưởng đến việc triển khai các hình thức TVHD chuyên sâu cho HS trong trường tiểu học.

Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về việc triển khai các hình thức TVHD (Sig. = 0,16 > 0,05), phản ánh sự tương đồng trong nhận định của các nhóm khách thể. Nhìn chung, việc triển khai các hình thức TVHD cho HS ở các nhà trường mới đạt mức trung bình; tư vấn cá nhân và ứng dụng các kênh truyền thông trong hỗ trợ tâm lý còn hạn chế. Vì vậy, các nhà trường cần chú trọng phát triển đội ngũ hỗ trợ TVHD, đa dạng hóa hình thức TVHD phù hợp đặc điểm HS tiểu học.

3.2.3. Thực trạng tổ chức thực hiện phương pháp tư vấn học đường cho học sinh ở trường tiểu học

Bảng 3. Đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về thực hiện phương pháp TVHD cho HS

TT	Phương pháp tổ chức hoạt động TVHD	Đối tượng	Mức độ (%)					ĐTB	ĐLC
			1	2	3	4	5		
1	Phương pháp lắng nghe tích cực và phản hồi cảm xúc	CBQL, GV, NV	1,7	15,8	38,4	37,9	6,2	3,31	0,86
		CMHS	2,8	19,4	41,7	30,5	5,6	3,17	0,91
2	Phương pháp quan sát tâm lý HS	CBQL, GV, NV	1,1	12,4	35,6	41,8	9,1	3,46	0,83
		CMHS	2,8	16,7	36,1	36,1	8,3	3,31	0,89
3	Phương pháp sử dụng công cụ đánh giá	CBQL, GV, NV	9,6	31,1	39,5	17,0	2,8	2,72	0,96

	giá tâm lý	CMHS	11,1	33,3	38,9	13,9	2,8	2,64	1,01
4	Phương pháp đặt câu hỏi gợi mở và định hướng	CBQL, GV, NV	1,7	14,7	36,2	39,0	8,4	3,38	0,85
		CMHS	2,8	19,4	36,1	33,4	8,3	3,25	0,92
5	Phương pháp phỏng vấn (thu thập thông tin tâm lý HS)	CBQL, GV, NV	4,5	24,3	42,9	24,9	3,4	2,98	0,91
		CMHS	5,6	27,8	41,7	22,1	2,8	2,89	0,96
6	Phương pháp trò chơi tâm lý và hoạt động trải nghiệm	CBQL, GV, NV	1,1	13,0	35,0	41,3	9,6	3,45	0,84
		CMHS	2,8	16,7	38,9	33,3	8,3	3,28	0,90
7	Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động của HS	CBQL, GV, NV	5,1	25,4	41,8	23,7	4,0	2,96	0,93
		CMHS	8,3	27,8	38,9	22,2	2,8	2,83	0,99
8	Phương pháp kể chuyện và giáo dục thông qua tình huống	CBQL, GV, NV	1,1	10,7	33,3	43,5	11,4	3,53	0,82
		CMHS	0,0	13,9	36,1	41,7	8,3	3,44	0,84
Chung			ĐTB=3,17; ĐLC= 0,90; Sig.=0,15						

Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy việc vận dụng các phương pháp TVHĐ cho HS tại các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu chỉ đạt mức “thỉnh thoảng” (ĐTB = 3,17; ĐLC = 0,90), phản ánh mức độ thực hiện còn chưa đồng đều giữa các phương pháp. Trong đó, các phương pháp như kể chuyện, giáo dục thông qua tình huống, quan sát tâm lý HS và đặt câu hỏi gợi mở được thực hiện thường xuyên hơn so với các phương pháp khác. Đây là những phương pháp mang tính sư phạm, phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý lứa tuổi tiểu học và thuận lợi để GV lồng ghép trong hoạt động dạy học. Ngược lại, các phương pháp chuyên sâu như sử dụng công cụ đánh giá tâm lý, phỏng vấn và phân tích sản phẩm hoạt động của HS còn được triển khai hạn chế. Kết quả này cho thấy hoạt động TVHĐ tại các trường tiểu học hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm giáo dục của GV, việc áp dụng các phương pháp hỗ trợ tâm lý mang tính chuyên môn sâu còn gặp nhiều khó khăn. Xu hướng này tương đồng với nhận định của tác giả Nguyễn Văn Bắc và cộng sự (2022) khi cho rằng GV phổ thông hiện nay vẫn còn hạn chế về năng lực tham vấn học đường và kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ đánh giá tâm lý HS. Kết quả phỏng vấn cho thấy nhiều GV gặp khó khăn trong triển khai các phương pháp TVHĐ chuyên sâu. CBQL được phỏng vấn chia sẻ: “GV chủ yếu được tập huấn ngắn hạn nên còn lúng túng khi sử dụng các phương pháp đánh giá tâm lý HS” (2CBQL2). Ý kiến trả lời phỏng vấn từ GV cho biết: “Nhà trường chưa có công cụ hỗ trợ đánh giá tâm lý nên GV chủ yếu quan sát và trao đổi trực tiếp với HS” (4GV4). Điều này cho thấy hạn chế về chuyên môn TVHĐ, thiếu công cụ hỗ trợ đang ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận dụng các phương pháp TVHĐ trong trường tiểu học.

Kết quả kiểm định t-test cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về việc vận dụng các phương pháp TVHĐ (Sig. = 0,15 > 0,05), phản ánh sự tương đồng trong nhận định của các lực lượng giáo dục. Nhìn chung, việc vận dụng các phương pháp TVHĐ cho HS tại các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu mới thực hiện ở mức trung bình; các phương pháp chuyên sâu như sử dụng công cụ đánh giá tâm lý, phỏng vấn và phân tích sản phẩm hoạt động HS chưa được triển khai thường xuyên. Vì vậy, các nhà trường cần tăng cường bồi dưỡng năng lực TVHĐ cho GV và bổ sung các công cụ hỗ trợ phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng các phương pháp TVHĐ.

3.2.4. Thực trạng đánh giá kết quả hoạt động tư vấn học đường cho học sinh ở trường tiểu học

Bảng 4. Đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ cho HS ở trường tiểu học

TT	Đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ	Đối tượng	Mức độ (%)					ĐTB	ĐLC
			1	2	3	4	5		
1	Đánh giá mức độ đạt được mục tiêu của hoạt động TVHĐ	CBQL, GV, NV	1,7	14,1	38,4	38,4	7,4	3,35	0,84
		CMHS	2,8	16,7	41,7	33,2	5,6	3,22	0,90
2	Đánh giá sự thay đổi về tâm lý và hành vi của HS	CBQL, GV, NV	2,8	18,6	39,5	33,9	5,2	3,20	0,88
		CMHS	5,6	19,4	41,7	27,7	5,6	3,08	0,94
3	Đánh giá mức độ tham gia và sự hài lòng của HS	CBQL, GV, NV	1,7	15,8	36,7	38,6	7,2	3,33	0,85
		CMHS	2,8	16,7	38,9	36,0	5,6	3,25	0,89
4	Đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động TVHĐ	CBQL, GV, NV	1,1	12,4	35,6	41,8	9,1	3,46	0,83
		CMHS	2,8	16,7	36,1	36,1	8,3	3,31	0,89
5	Kết hợp sử dụng công cụ và phương pháp thu thập thông tin phù hợp trong đánh giá	CBQL, GV, NV	5,1	23,7	38,4	28,2	4,6	3,03	0,94
		CMHS	8,3	22,2	41,7	22,2	5,6	2,94	1,00
6	Đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ theo hướng đa dạng hóa nguồn thông tin	CBQL, GV, NV	2,8	18,1	39,0	34,5	5,6	3,22	0,88
		CMHS	5,6	19,4	41,7	27,7	5,6	3,08	0,94
Chung			ĐTB=3,18; ĐLC= 0,90; Sig.=0,06						

Kết quả khảo sát ở bảng 4 cho thấy việc đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ cho HS tại các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu chủ yếu đạt mức “thỉnh thoảng” ($ĐTB = 3,18$; $ĐLC = 0,90$), phản ánh về công tác đánh giá hoạt động TVHĐ đã được nhà trường quan tâm bước đầu nhưng chưa được thực hiện thường xuyên và chưa hình thành hệ thống đánh giá đồng bộ, khoa học.

Trong các tiêu chí khảo sát, nội dung “đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động TVHĐ” được CBQL, GV, NV và CMHS đánh giá tích cực hơn các nội dung khác. Việc xem xét mức độ tham gia và sự hài lòng của HS đối với hoạt động TVHĐ cũng đã được chú ý ở mức nhất định. Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ và phương pháp thu thập thông tin nhằm đánh giá sự thay đổi tâm lý, hành vi của HS còn hạn chế. Kết quả này cho thấy hoạt động TVHĐ vẫn chủ yếu tập trung vào khâu tổ chức thực hiện, trong khi công tác kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động chưa được chú trọng tương xứng. Kết quả này phù hợp với nhận định của Lê Thực Anh (2023) khi cho rằng hoạt động TVHĐ nhiều trường phổ thông còn thiếu hệ thống tiêu chí và công cụ đánh giá phù hợp để theo dõi hiệu quả hỗ trợ tâm lý HS. Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy nhiều khó khăn trong quá trình đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ. Một CBQL chia sẻ: “Nhà trường chưa có hướng dẫn cụ thể về đánh giá hiệu quả hoạt động TVHĐ nên GV chủ yếu nhận xét dựa trên quan sát thực tế” (4CBQL4), đồng thời “GV chưa được hướng dẫn nhiều về cách sử dụng công cụ đánh giá tâm lý HS” (1CBQL1). Điều này phản ánh những hạn chế về kỹ năng đánh giá của GV cũng như sự thiếu hụt công cụ và quy trình hỗ trợ đánh giá hoạt động TVHĐ trong nhà trường.

Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa đánh giá của CBQL, GV, NV và CMHS về công tác đánh giá hoạt động TVHĐ ($Sig. = 0,06 > 0,05$), phản ánh sự tương đồng trong nhận định của các nhóm khách thể. Nhìn chung, công tác đánh giá hoạt động TVHĐ tại các trường khảo sát mới đạt mức trung bình; việc đánh giá sự thay đổi tâm lý của HS và sử dụng các công cụ đánh giá phù hợp vẫn còn hạn chế. Vì vậy, các nhà trường cần xây dựng hệ thống tiêu chí rõ ràng, tăng cường sử dụng các công cụ phù hợp và bồi dưỡng kỹ năng đánh giá cho GV nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động TVHĐ.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động TVHĐ cho HS tại các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị đã được triển khai nhằm hỗ trợ học tập, phát triển tâm lý, cảm xúc và các mối quan hệ xã hội của HS. Tuy nhiên, mức độ thực hiện các nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá kết quả hoạt động TVHĐ chủ yếu ở mức trung bình. Hoạt động TVHĐ vẫn thiên về hỗ trợ học tập và giáo dục tập thể, trong khi tư vấn tâm lý cá nhân, các phương pháp hỗ trợ chuyên sâu và đánh giá sự thay đổi tâm lý của HS chưa được chú trọng. Những khó khăn này chủ yếu liên quan đến sự thiếu hụt đội ngũ chuyên trách TVHĐ, hạn chế về năng lực chuyên môn của GV, điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng và cơ chế phối hợp giữa các lực lượng giáo dục còn chưa hiệu quả. Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở thực tiễn về hoạt động TVHĐ ở cấp tiểu học trong bối cảnh địa phương; đồng thời cung cấp dữ liệu tham khảo cho công tác quản lý giáo dục và triển khai hoạt động TVHĐ trong nhà trường tiểu học.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động TVHĐ tại các trường tiểu học xã Phong Nha, tỉnh Quảng Trị gồm: (1) Bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động TVHĐ cho GV và từng bước xây dựng đội ngũ TVHĐ chuyên trách hoặc bán chuyên trách; (2) Đa dạng hóa nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động TVHĐ theo hướng tăng cường trải nghiệm, hỗ trợ cá nhân, và phòng ngừa các vấn đề tâm lý học đường; (3) Đầu tư cơ sở vật chất, tài liệu, công cụ hỗ trợ và xây dựng không gian tư vấn phù hợp; (4) Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội; huy động sự tham gia của chuyên gia tâm lý, cơ sở y tế và các tổ chức xã hội trong chăm sóc SKTT HS; (5) Hoàn thiện hệ thống kiểm tra, đánh giá theo hướng khoa học và thường xuyên; đa dạng hóa nguồn thông tin đánh giá nhằm cải tiến chất lượng hoạt động TVHĐ. Các khuyến nghị cần được triển khai đồng bộ, linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng nhà trường, qua đó, xây dựng môi trường giáo dục an toàn và hỗ trợ tích cực cho sự phát triển toàn diện của HS.

Nghiên cứu hiện tại vẫn còn một số hạn chế: Thứ nhất, nghiên cứu mới tập trung khảo sát bốn thành tố của hoạt động TVHĐ, chưa tiếp cận đầy đủ các thành tố khác như mục tiêu, lực lượng tham gia và điều kiện tổ chức. Thứ hai, nghiên cứu được thực hiện tại bốn trường tiểu học với quy mô mẫu còn hạn chế nên khả năng khái quát hóa kết quả chưa cao. Thứ ba, nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp khảo sát mô tả và chưa phân tích sâu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động TVHĐ. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi khảo sát và phân tích sâu hơn các yếu tố tác động nhằm đề xuất các biện pháp tổ chức phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: Hình thành ý tưởng nghiên cứu, nội dung, các trường dữ liệu nghiên cứu. Xây dựng phương pháp và công cụ nghiên cứu. Phạm Thị Thủy Hằng: Trực quan hóa dữ liệu;

soạn thảo bản thảo ban đầu; chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Tài liệu tham khảo

- American School Counselor Association - ASCA (2019). *The ASCA national model: A framework for school counseling programs (4th ed.)*. ASCA.
- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT ngày 18/12/2017 về hướng dẫn công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông*.
- Bộ GD-ĐT (2018a). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Bộ GD-ĐT (2018b). *Tài liệu bồi dưỡng năng lực tư vấn cho giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn cho học sinh* (ban hành kèm theo Quyết định số 1876/QĐ-BGDĐT).
- Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 18/2025/TT-BGDĐT 31/10/2025 hướng dẫn về công tác tư vấn học đường và công tác xã hội trong trường học*.
- Bùi Văn Huệ, Phan Thị Hạnh Mai, Nguyễn Xuân Thức (2021). *Giáo trình tâm lý học tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm.
- Corey, G. (2021). *Theory and practice of counseling and psychotherapy (11th ed.)*. Cengage Learning.
- Đặng Hoàng Minh (chủ biên), Weiss, B., Nguyễn Cao Minh (2013). *Sức khỏe tâm thần trẻ em Việt Nam: Thực trạng và các yếu tố có nguy cơ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Anh Phước (2016). *Kỹ năng tham vấn học đường - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Đại học Sư phạm.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1 và 2)*. NXB Hồng Đức.
- Lê Thục Anh (2023). Xây dựng và sử dụng khung năng lực trong phát triển đội ngũ giáo viên làm công tác tư vấn học đường ở trường tiểu học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(10), 46-50.
- Lê Văn Hồng (2001). *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Đức Sơn (chủ biên, 2018). *Tài liệu bồi dưỡng năng lực cho cán bộ, giáo viên làm công tác tư vấn tâm lý trong trường phổ thông*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Thị Minh Hồng, Huỳnh Văn Sơn, Nguyễn Thị Diễm My, Sâm Vĩnh Lộc (2018). Các giải pháp phát triển đội ngũ nhân viên tư vấn học đường ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(10), 5-16.
- Nguyễn Văn Bắc, Nguyễn Bá Phú, Hồ Duy Hậu, Đoàn Văn Hóa (2022). Thực trạng kỹ năng tư vấn tâm lý học đường của cán bộ, giáo viên ở một số trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên Huế và một số đề xuất. *Tạp chí Giáo dục*, 22(15), 49-54. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/498>
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory (3rd ed.)*. McGraw-Hill.
- Phạm Thị Phương Thức, Phan Thị Hương Giang, Bùi Thị Thao. (2024). Sức khỏe tâm thần của học sinh tiểu học tại Hà Nội: Thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(4), 63-68.
- Phạm Thị Thúy Hằng, Phạm Hồng Quân (2026). Hoạt động học tập của lưu học sinh Trường Cao đẳng An ninh Nhân dân I, Bộ Công an. *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ*, 62(1C), 319-329.
- Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Luật số 43/2019/QH14, ban hành ngày 14/6/2019.
- United Nations Children's Fund - UNICEF (2021). *The state of the world's children 2021: On my mind - Promoting, protecting and caring for children's mental health*. UNICEF. <https://www.unicef.org/reports/state-worlds-children-2021>
- United Nations Children's Fund - UNICEF (2022). *Nghiên cứu toàn diện về các yếu tố liên quan đến trường học ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và sự phát triển toàn diện của trẻ em nam và nữ vị thành niên tại Việt Nam*. UNICEF Việt Nam.
- World Health Organization (2022). *Global school health initiative: Making every school a health-promoting school*. Geneva: World Health Organization.